

**BÁO CÁO**  
**Thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai xã Đắk Môn năm 2024**

Thực hiện Công văn số 485/SNNMT-QLĐĐ, ngày 16/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi giao cho cơ quan chuyên môn tham mưu, Ủy ban nhân dân xã Đắk Môn báo cáo kết quả như sau:

**PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

**I. SỰ CẦN THIẾT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”, các xã Đắk Môn và Đắk Kroong (trước sáp nhập) đã thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/7/2025, xã Đắk Môn mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Đắk Môn và xã Đắk Kroong cũ, dẫn đến sự thay đổi về địa giới hành chính, đơn vị quản lý và phạm vi kiểm kê đất đai. Do đó, để bảo đảm tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của số liệu kiểm kê đất đai phù hợp với địa giới hành chính mới, việc tổ chức kiểm kê lại đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đối với xã Đắk Môn là yêu cầu bắt buộc, theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 3947/BNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Việc kiểm kê lại đất đai có ý nghĩa quan trọng nhằm cập nhật, tích hợp và chuẩn hóa toàn bộ dữ liệu kiểm kê từ hai đơn vị hành chính cũ thành một bộ hồ sơ thống nhất cho xã mới; đồng thời làm cơ sở pháp lý và thực tiễn cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026–2030; hỗ trợ công tác quản lý đất đai hiệu quả sau sáp nhập; phục vụ chuyển đổi số và tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia. Đây cũng là yêu cầu bắt buộc từ Trung ương và tỉnh, nhằm bảo đảm tính pháp lý, tiến độ, chất lượng và đồng bộ dữ liệu trên hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai quốc gia tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn>.

**II. CÁC CĂN CỨ THỰC HIỆN**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đầu thầu 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kiểm kê đất đai, năm 2024;

Công văn số 3947/SNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 116/UBND-NNMT ngày 08/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ công văn số 485/STNMT-QLĐĐ của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 16/7/2025 về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

### **III. PHẠM VI**

Phạm vi kiểm kê đất đai năm 2024 của xã Đăk Môn được xác định theo địa giới hành chính mới sau sáp nhập (theo Nghị quyết 1677/NQ-UBTVQH15), trên cơ sở Bản đồ địa giới hành chính gốc đã được thiết lập theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), đã được cập nhật, hiệu chỉnh và thống nhất giữa các cấp chính quyền.

## **PHẦN II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

### **I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Xã Đăk Môn nằm dọc tuyến đường Hồ Chí Minh. Trên địa bàn xã bao gồm 18 thôn bao gồm Rì Nầm, Rì Mệt, Đăk Xam, Đăk Tum, Kon Boong, Nủ Kon, Măng Lon, Broong Mệt, Lanh Tôn, Broong Mỹ, Đăk Giắc, Đăk Nai, thôn Đăk Bo, Đăk Wák, Đăk Gô, Đăk Túc, Đăk Sút và Nủ Vai. Quy mô dân số toàn xã khoảng 13.685 người.

Vị trí địa lý:

Phía Đông giáp với các xã Đăk Pék, Dục Nông;

Phía Tây giáp với xã Đăk Long;

Phía Nam giáp với xã Dục Nông;

Phía Bắc giáp với các xã Đăk Pék, Đăk Plô.

#### **1.2. Địa hình địa mạo**

Xã Đăk Môn có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh bởi các khe suối với độ cao phổ biến từ 700m đến 1200m so với mặt nước biển. Nhìn chung địa hình cao ở phía Đông - Bắc và Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao, thoải nghiêng dần về phía Đông - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các sườn núi từ 150 đến 250. toàn xã chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

- Địa hình núi cao dốc: Đây là dạng địa hình chủ yếu chiếm phần lớn diện tích trên địa bàn xã, độ dốc  $>20^\circ$ , phân bố chủ yếu ở các dãy núi cao phía Bắc của xã (thượng nguồn suối Đăk Lót và suối Đăk Trít). Dạng địa hình này chủ yếu sử dụng cho sản xuất lâm nghiệp.

- Địa hình đồi gò trung bình, thoải, độ dốc từ  $(80 - 15^\circ)$ : Dạng địa hình này phân bố rải rác trên địa bàn xã, dọc theo đường quốc lộ 14 và theo trục đường liên xã (đường đi Đăk Long). Hiện trạng trên đất là đất trồng cây hàng năm và lâu năm.

- Địa hình thấp thung lũng hẹp: Diện tích này phân bố hầu hết ở phía Đông xã và dọc theo hệ thống sông Đăk Pô Kô, độ cao trung bình so với mặt nước biển là 700m, độ dốc nhỏ hơn  $15^\circ$ . Đất đai ở đây chủ yếu là đất sét, đất phù sa sông suối, độ dày tầng đất trên 70 cm. Đây là dạng địa hình tương đối bằng, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, hiện trạng trên đất chủ yếu là đất trồng lúa nước, hoa màu.

#### **1.3. Khí hậu**

Xã Đăk Môn có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, do có độ cao phổ biến từ 700 - 1.200 m so với mặt nước biển do đó nền nhiệt độ tương đối thấp và có sự phân hóa một năm chia 2 mùa rõ rệt.

- Nhiệt độ: Nền nhiệt độ tương đối thấp, tổng nhiệt độ năm phổ biến từ 7000 - 7500<sup>0</sup>, nhiệt độ tháng lạnh nhất (tháng 1) là 16 - 17<sup>0</sup>. Nhiệt độ có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, một năm chia làm hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa: từ tháng 5 đến tháng 10.

+ Mùa khô: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm phổ biến từ 1.800 - 2.100 mm, nhưng phân bố không đều, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8, mùa hạ thừa ẩm, mùa đông thiếu ẩm, độ ẩm trung bình 79%.

- Tổng số giờ nắng tương đối thấp, từ 2000 - 2200 giờ/ năm.

Với chế độ khí hậu đặc trưng cao nguyên, có mùa khô kéo dài 6 tháng, cuối mùa khô lại nắng nóng nên cây trồng thiếu nước, đồng cỏ chết khô, gia súc thiếu thức ăn xanh; mùa mưa tập trung và cường độ lớn, bên cạnh đó do rừng bị chặt phá nhiều nên thường có mưa lớn với tần suất >10%, gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đời sống.

Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của thảm thực vật với nhiều loài cây rừng đa dạng, có nguồn gốc nhiệt đới. Do đó công tác bảo vệ, xây dựng, phát triển vốn rừng để tăng tỷ lệ tàn che nhằm hạn chế khô hạn, lũ lụt, chống xói mòn. Xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, lựa chọn nhiều hệ thống canh tác có hiệu quả để khai thác các thuận lợi và hạn chế những bất lợi của yếu tố khí hậu nói trên. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của thảm thực vật với nhiều loài cây rừng đa dạng, có nguồn gốc nhiệt đới. Do đó công tác bảo vệ, xây dựng, phát triển vốn rừng để tăng tỷ lệ tàn che nhằm hạn chế khô hạn, lũ lụt, chống xói mòn. Xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, lựa chọn nhiều hệ thống canh tác có hiệu quả để khai thác các thuận lợi và hạn chế những bất lợi của yếu tố khí hậu nói trên.

#### **1.4. Thủy văn**

Trên địa bàn xã Đăk Môn có 2 hệ thống sông chính sông Đăk Pô Kô và sông Đăk Rơ Long có trữ lượng nước dồi dào, đảm bảo nguồn nước phục vụ công tác tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Ngoài 2 hệ thống sông chính trên, địa bàn xã còn có các suối, khe trải đều trên địa bàn xã Đăk Môn gồm có các suối Đăk Tum, Đăk Kít, Đăk Lôi, Đăk Nah, Khe Giôn..., các suối có độ dốc lớn và tốc độ chảy mạnh. Hướng chảy chính của các con suối chủ yếu là từ Bắc - Nam và Tây - Đông chảy ra sông Đăk Pô Kô.

### **II. CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN**

#### **2.1. Tài nguyên đất**

Có 3 nhóm đất chính gồm nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi và nhóm đất phù sa. Đặc điểm, tính chất lý, hóa học của các loại đất như sau:

*Nhóm đất đỏ vàng:* Phổ biến 02 loại đất chính là đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs) và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl). Dung trọng đất dao động trong khoảng  $D = 0,57 - 1,84 \text{ g/cm}^3$ , trung bình là  $1,13 \text{ g/cm}^3$ . Độ chua của đất dao động trong khoảng  $\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,29 - 7,10$ , trung bình là 4,06 và ở mức rất chua đến ít chua là chủ yếu. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,58 - 10,84%, trung bình là 2,49%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,02 - 0,47%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Phốt pho tổng số dao động từ 0,01 - 0,58%, trung bình là 0,10%; hàm lượng Kali tổng số dao động từ 0,01 - 3,31%, trung bình là 0,59%; trong đó đất nâu đỏ trên đá Bazan và đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất thường có hàm lượng các chất tổng số cao hơn các loại đất còn lại. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 0,8 - 26,4 ldl/100g đất, trung bình là 9,03 ldl/100g đất và thường ở mức thấp đến trung bình là chủ yếu.

Nhóm đất đỏ vàng thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả nông nghiệp và lâm nghiệp. Khả năng sử dụng đất đỏ vàng phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất mịn. Các khu vực đất có địa hình cao thoát nước và có tầng đất hữu hiệu dày có khả năng trồng được nhiều loại cây như cây hàng năm (hoa màu, lương thực, đậu đỗ), đặc biệt là các cây dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, cây ăn trái. Các khu vực đất có tầng đất hữu hiệu mỏng, chỉ có khả năng trồng cây hàng năm. Những nơi đất quá mỏng hoặc địa hình dốc chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

*Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:* Chủ yếu là đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs). Đất được hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, độ cao > 900 - 1.800 m. Phần diện kém phát triển, hình thái phổ biến kiểu AC. Hàm lượng chất thường khá cao, đất có màu vàng đỏ, vàng xám là chủ đạo.

Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cho thấy: dung trọng đất dao động trong khoảng  $D = 0,59 - 1,27 \text{ g/cm}^3$ , trung bình là  $0,97 \text{ g/cm}^3$ . Đất có phản ứng rất chua đến ít chua, độ chua của đất dao động trong khoảng  $\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,43 - 5,39$ , trung bình là 4,10. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 1,68 - 8,76%, trung bình là 4,10%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,09 - 0,41%, trung bình là 0,21%; hàm lượng Phốt pho tổng số dao động từ 0,03 - 0,49%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Kali tổng số từ mức nghèo đến trung bình, dao động từ 0,02 - 1,77%, trung bình là 0,52%. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 5 - 26,2 ldl/100g đất, trung bình là 13,18 ldl/100g đất và thường ở mức trung bình đến cao là chủ yếu.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi hiện tại chủ yếu là đất lâm nghiệp. Một số khu vực có độ dốc <  $15^\circ$ , tầng đất mịn dày để phát triển một số cây ưa lạnh như rau, cây ăn quả,...

*Nhóm đất phù sa:* chủ yếu là đất phù sa ngòi suối (Py). Đất được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3 - IV). Thành phần trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn và trung bình. Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất phù sa cho thấy: dung trọng của đất dao động từ 0,47 - 1,58 g/cm<sup>3</sup> (trung bình là 1,16 g/cm<sup>3</sup>). Độ chua của đất ở mức rất

chua đến ít chua ( $pH_{KCl}$  tầng mặt dao động từ 3,49 - 5,63; trung bình là 4,02). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,91 - 5,76%, chủ yếu ở mức trung bình đến mức giàu với giá trị trung bình là 2,23%. Hàm lượng Nitơ tổng số biến động từ 0,04 - 0,40% (trung bình là 0,15%). Hàm lượng Phốt pho tổng số biến động từ 0,04 - 0,24% (trung bình là 0,12%). Hàm lượng Kali tổng số biến động từ 0,17 - 2,31% (trung bình là 0,93%). Dung tích hấp thu của đất dao động từ 3,6 - 32,6 lđl/100g đất và chủ yếu ở mức trung bình với giá trị trung bình là 10,16 lđl/100g đất.

*(Nguồn: Theo kết quả nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu tỉnh Kon Tum giai đoạn 2015-2020)*

## **2.2. Tài nguyên khoáng sản**

Theo kết quả điều tra phục vụ công tác quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng đến năm 2015 và tính đến năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ). Hiện nay trên địa bàn xã Đăk Môn có một số loại khoáng sản như sau:

- Nhóm khoáng sản kim loại quý hiếm, gồm có mỏ vàng gốc, phân bố ở độ sâu 5-6m và 40-60m; Vàng sa khoáng phát triển ở hầu hết các con suối.
- Cát sỏi Broong Mỹ: Thuộc thôn Broong Mỹ, đặc điểm địa chất là bãi bồi và trầm tích lòng sông Đăk Pô Kô do đoàn địa chất 506 điều tra năm 1998. Diện tích bề mặt khoảng 3 ha, khối lượng dự báo 46.000 m<sup>3</sup>.
- Cát Lanh Tôn: Thuộc thôn Lanh Tôn, đặc điểm địa chất trầm tích cát sỏi lòng sông Đăk PôKô được điều tra sơ bộ. Diện tích bề mặt khoảng 5 ha, khối lượng dự báo 10.000 m<sup>3</sup>.

Ngoài các khu vực đã được điều tra, qua khảo sát thực tế trên địa bàn xã có một số điểm cát sỏi nằm rải rác ven sông suối trữ lượng không nhiều, một số mỏ đá nhỏ lẻ đáp ứng phần nào nhu cầu xây dựng.

## **2.3. Tài nguyên nhân văn, du lịch văn hóa**

Dân tộc trên địa bàn chiếm phần lớn là người Giê Triêng, còn lại là Kinh, Xơ Đăng, Mường, Thái, Ba Na, Gia Rai, Tày, Nùng,... chiếm tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc huyện Đăk Glei giàu lòng yêu nước, đoàn kết và có trình độ tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Bản sắc văn hoá các dân tộc thể hiện rất rõ trong lối sống, sinh hoạt cộng đồng, ngôn ngữ, nghi lễ, phong tục tập quán.... Mỗi dân tộc đều có truyền thống và sắc thái văn hóa riêng tạo nên nét đặc trưng. Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo mang bản sắc đặc thù, thể hiện ở các loại hình như: văn hóa luật tục, văn hóa cư trú, nhà rông - nhà dài, văn hóa cồng chiêng và nhạc cụ dân tộc, diễn xướng dân gian, các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống, văn hóa ẩm thực, văn hóa trang phục, ngôn ngữ - chữ viết, chạm khắc - hoa văn, họa tiết, dệt thổ cẩm, đan lát...

Văn hóa dân gian truyền miệng: Hiện nay còn tồn tại các bài chiêng cổ, chiêng lễ, chiêng hội của từng dân tộc theo đặc thù và giá trị truyền thống của các bộ chiêng như Chiêng Xteng (dân tộc Xơ Đăng Xơ Teng), Chiêng Nỉ (dân tộc Giẻ Triêng) đã được cơ bản sưu tầm, thống kê và phân loại được các thể loại dân ca cổ truyền của các dân tộc như hát KĐọ (dân tộc Giẻ -Triêng), hát Rơ Nghê, Tin Tin (dân tộc Xơ Đăng, Ba Na).

### **III. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2024.**

#### **3.1. Về kinh tế**

Cơ cấu giá trị sản lượng kinh tế: Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 66%; Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ đạt 44%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng /người/năm.

Tổng diện tích một số cây trồng chính là 4.548,2 ha. Trong đó, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm 2.650,4 ha gồm diện tích lúa cả năm 470 ha; Diện tích cây ngô đông xuân 2,5 ha; diện tích cây ngô vụ mùa 11 ha; diện tích cây sắn 2134 ha; diện tích rau 32,9 ha.

Tổng số diện tích cây lâu năm 1.897,8 ha. Trong đó: Cây cà phê 186,5 ha; Cây cao su 1590,4 ha; Cây ăn quả 67,5 ha; Diện tích cây mắc ca 42,1 ha; diện tích cây dược liệu 11,3ha

Về chăn nuôi: Tổng đàn chăn nuôi là 5.913 con. UBND xã đã quan tâm chỉ đạo nhân dân chú trọng phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh cho đàn trâu, bò, heo và đàn gia cầm.

Về diện tích ao cá: Tổng diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã là 12,7 ha.

Về thủy lợi: UBND xã đã chỉ đạo các trưởng thôn, nhân dân trên địa bàn xã định kỳ hàng tháng nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy đảm bảo đủ nước tưới tiêu.

Về Lâm nghiệp: độ che phủ của rừng đạt khoảng 39,7%. UBND xã đã chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn phối hợp với Mật trận và các ngành Đoàn thể chính trị xã hội xã, đơn vị chủ rừng thường xuyên tuyên truyền bằng nhiều nội dung trực tiếp, gián tiếp về chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước trong công tác QLBPTR&PCCCR, tích cực vận động nhân dân tham gia QLBPTR.

Thương mại, dịch vụ và hợp tác xã: Hoạt động kinh doanh, thương mại và dịch vụ trên địa bàn xã nhìn chung phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân; hoạt động thương mại đã thúc đẩy giao thương hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong xã.

#### **3.2. Xây dựng Nông thôn mới**

Xã Đăk Môn được công nhận xã nông thôn mới vào năm 2020, từ khi được công nhận đến nay xã luôn duy trì các tiêu chí theo quy định. Qua tự rà soát và

đánh giá đến nay đạt 14/19 các tiêu chí xã nông thôn mới đạt được và 11/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ xã đến thôn trong công tác xây dựng thôn (làng) nông thôn mới trên địa bàn, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên, lâu dài. Trong năm chỉ đạo và duy trì thôn Đăk Tum đạt nông thôn mới 9/10 tiêu chí và phần đầu các thôn còn lại duy trì, phần đầu đạt 6/10 tiêu chí.

Về môi trường: UBND xã đã chỉ đạo ban hành các văn bản chỉ đạo 12 thôn tổ chức thực hiện tổng dọn vệ sinh môi trường, đào hồ rác, phát quang bụi rậm, thu gom bao bì, rác thải sinh hoạt, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

Giao thông, thủy lợi: Cơ bản hệ thống đường giao thông đi khu sản xuất, liên thôn, liên xã, ngõ xóm được bê tông hóa, các công trình thủy lợi tưới tiêu được bảo trì, sửa chữa đảm bảo nước cho sản xuất của người dân. Công tác tổng dọn các tuyến đường nội thôn, liên thôn, đường DH85, nạo vét kênh mương được các thôn duy trì hàng tháng, hàng quý.

Công tác quản lý trật tự xây dựng: Nhìn chung, công tác quản lý trật tự xây dựng được UBND xã triển khai thực hiện có hiệu quả ngay từ đầu năm. Mặt trận và các tổ chức đoàn thể đã phối, kết hợp tốt với UBND xã trong việc tuyên truyền các hộ dân thực hiện đúng quy định pháp luật trong việc quản lý trật tự xây dựng, công trình trên địa bàn. Các hộ dân đã có ý thức hơn, chấp hành tốt trong việc xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã.

### **3.3. Về Văn hóa - Xã hội**

Về giáo dục và đào tạo: Nhìn chung cơ bản chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, quy mô trường lớp được đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, khuôn viên trong trường từng bước khang trang, xanh - sạch - đẹp đáp ứng nhu cầu học tập của các em học sinh; Nhìn chung đội ngũ giáo viên ở các cấp đạt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực, nhiệt tình trong công tác giảng dạy và giáo dục học sinh. UBND xã đã kịp thời, thường xuyên chỉ đạo các đơn vị trường học làm tốt công tác giáo dục đảm bảo, hiệu quả, chất lượng.

Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được triển khai thường xuyên đến các thôn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, thực hiện đầy đủ các Chương trình về y tế quốc gia, Duy trì đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế xã. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có bước chuyển biến tích cực, từ lượng thuốc chữa trị đến thái độ phục vụ nhân dân đều thực hiện tốt, Triển khai mới các dịch vụ kỹ thuật. Thực hiện tốt các chế độ chính sách về thẻ BHYT cho các đối tượng NCCCM, BTXH, hộ nghèo, cận nghèo là 572 thẻ.

Lao động, an sinh xã hội, giảm nghèo: UBND xã đã đăng ký mở lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; Báo cáo rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách phát hiện, tìm kiếm, thu hút, trọng dụng nhân tài người dân tộc thiểu số trên địa bàn xã.

Công tác tuyên truyền: UBND xã thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền chỉ đạo về công tác, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình; hộ có mức sống trung bình không làm nông lâm ngư nghiệp năm 2024 đến các thôn, làng trên địa bàn để nhân dân được biết; các cuộc họp xét tại cơ sở đều tổ chức dân chủ, công khai từ đó tạo được sự đồng thuận cao trong nhân dân. Tổng số hộ nghèo chung toàn xã, năm 2024 là 110 hộ, chiếm 3,8 % so với tổng số hộ dân cư tại thời điểm rà soát, từ 120 hộ của cuối kỳ rà soát năm 2023 giảm 21 hộ trong năm 2024. Tổng số hộ cận nghèo toàn xã, năm 2024 là 110 hộ, chiếm 3,3% so với tổng số hộ dân cư tại thời điểm rà soát, từ 165 hộ cận nghèo năm 2023, giảm 10 hộ trong năm 2024.

Về Văn hóa - thể thao; Thông tin - truyền thông: 100% hệ thống loa đài được lắp đặt 12/12 thôn. Thường xuyên duy trì tiếp sóng Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, của tỉnh, của huyện đến người dân được biết các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước một cách nhanh chóng, chất lượng, kịp thời.

### **3.4. Về quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội:**

**3.4.1. Về Quốc phòng:** Trong năm 2024, UBND xã chỉ đạo thực hiện tốt phân công trực đảm bảo quân số sẵn sàng chiến đấu tại trụ sở 24/24h, trực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ các ngày lễ lớn của đất nước (*Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4; Quốc tế lao động 01/5 và Chiến thắng Điện Biên Phủ 07/5/2024*). Làm việc với các đoàn kiểm tra, giám sát của cấp trên, của xã. Chỉ đạo tham mưu UBND xã ra Quyết định công nhận 19 đồng chí hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân, thay thế kết nạp 22 công dân mới tham gia dân quân,....

### **3.4.2. Về trật tự và an toàn xã hội:**

Tăng cường công tác nắm tình hình, quản lý địa bàn, đối tượng. Thường xuyên phân công cán bộ phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể thôn, làng nắm tình hình, đảm bảo an ninh trật tự; nắm bắt tư tưởng, diễn biến tâm lý, dư luận của quần chúng nhân dân kịp thời phát hiện, xử lý các vụ việc ngay từ ban đầu. Làm tốt công tác đảm bảo ANTT trên địa bàn. Duy trì tốt công tác tiếp công dân; thực hiện công tác quản lý, đăng ký cư trú qua dịch vụ công trực tuyến, giải quyết các thủ tục hành chính cho công dân khi có yêu cầu; Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch tuần tra kiểm soát, đảm bảo ANTT, an toàn giao thông trên địa bàn xã Đăk Môn. Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tự nguyện giao nộp các khẩu súng tự chế trên địa bàn xã. Tổ chức triển xây dựng lực lượng an ninh tại cơ sở đảm bảo kế hoạch đề ra.

Về công tác tôn giáo: Toàn xã có 14/18 thôn có tín ngưỡng tôn giáo. Toàn xã có 08 điểm nhóm (*02 điểm Giáo xứ công giáo Đăk Túc, Đăk Giác; 01 điểm Báp tit và 08 điểm tin lành*). Tổng số tín đồ tôn giáo trong toàn xã là 5.861 người<sup>1</sup>. Các hoạt động tôn giáo trên địa bàn xã diễn ra cơ bản ổn định, thuận túy, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội liên

---

<sup>1</sup> Trong đó: Tin lành truyền giáo cơ đốc: 3.054 tín đồ; Phật giáo: 155 tín đồ; Công giáo: 3.613 giáo dân; Phật giáo: 03 tín đồ; Báp tit: 01 tín đồ.

quan đến tôn giáo trên địa bàn xã cơ bản ổn định. Số tín đồ theo tôn giáo chấp hành nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

## **PHẦN BA**

### **TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP**

#### **I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1.1. Về công tác chuẩn bị**

Thu thập hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính xã Đắk Môn theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thu thập hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của xã Đắk Kroong, xã Đắk Môn (cũ), gồm:

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;
- Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;
- Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng \*.dgn;
- Danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai.

##### **1.2. Lập bản đồ kiểm kê đất đai**

Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp, các bước thực hiện như sau:

**Bước 1:** Hoàn thiện dữ liệu đường địa giới đơn vị hành chính của cấp xã và cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính.

**Bước 2:** Lập bản đồ kiểm kê đất đai (cấp xã) sau sắp xếp

Bản đồ kiểm kê đất đai (cấp xã) sau sắp xếp được lập trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã của các xã trước sắp xếp đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Gộp, tiếp biên, chuẩn hóa với địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới sau sắp xếp; xử lý tiếp biên, khớp nối các khoanh đất và đối tượng khác của bản đồ; chuẩn hóa phân lớp (level), màu và các yếu tố nội dung bản đồ (đánh lại số thứ tự khoanh đất; xử lý các khu vực chồng hở, chồng đè; chuẩn hóa mã loại đất, mã đối tượng sử dụng đất, mã đối tượng được nhà nước giao quản lý đất, diện tích,...).

**Bước 3:** Chuẩn hóa, biên tập, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp theo quy định cho bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã, chuẩn bị nội dung phục vụ lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo yêu cầu trước khi đưa vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

**Bước 4:** Chuyển bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đã hoàn thành vào phần mềm TKKK2024 để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai theo quy định.

### **1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã**

Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê theo hệ thống các biểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Gồm:

+ Biểu 01/TKKK (kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 02/TKKK (kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

+ Biểu 03/TKKK (kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính): để tổng hợp số liệu diện tích các loại đất theo từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

+ Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã được tổng hợp và giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ <https://tk.gdla.gov.vn>.

### **1.4. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất**

Nội dung theo quy định tại khoản 6 điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; lập thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Nội dung theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai**

Nội dung theo quy định tại khoản 8 điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **1.8. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kê đất đai của xã Đắk Môn.**

**1.9. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai xã Đắk Môn.**

## **II. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

### **2.1. Phương pháp kế thừa, tiếp cận, chọn lọc tài liệu đã có:**

Kế thừa và tiếp nhận hồ sơ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng năm 2024 xã Xã Đắk Kroong, xã Đắk Môn (cũ) từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

Thu thập hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính xã Đắk Môn sau sáp nhập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

### **2.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ**

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng các phần mềm chuyên ngành được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép như Microstation, Gcadas, Vietmap,...

### **2.3. Phương pháp tổng hợp số liệu**

Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Số liệu kiểm kê được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của của đơn vị hành chính cũ bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **III. NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP TẠI CẤP XÃ VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP VÀ SỐ LIỆU TỔNG HỢP**

### **3.1. Nguồn gốc số liệu thu thập**

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn Xã Đắk Môn sau sáp nhập được thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh; hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **3.2. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp**

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn xã Đắk Môn đã được thu thập là các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, chính thống, là hệ thống tài liệu đã được các cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum (cũ) thẩm định và phê duyệt hoàn thành trên hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Qua đó các tài liệu, số liệu trên được sử dụng đảm bảo các yêu cầu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 đảm bảo chất lượng, tin cậy.

**PHẦN THỨ TƯ****ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI; PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VỚI SỐ LIỆU CỦA 02 KỲ KIỂM KÊ GẦN NHẤT****I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NGÀY 31/12/2024**

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 15.080,24 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

| Thứ tự    | Loại đất                                            | Mã         | Tổng số          |               |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------|------------------|---------------|
|           |                                                     |            | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)    |
|           | <b>Tổng diện tích</b>                               |            | <b>15.080,24</b> | <b>100,00</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>14.251,93</b> | <b>94,51</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hằng năm</b>                       | <b>CHN</b> | 4.828,79         | 32,02         |
| 1.1       | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 327,95           | 2,17          |
| 1.1.1     | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | 299,91           | 1,99          |
| 1.1.2     | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        | 28,04            | 0,19          |
| 1.2       | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 4.500,84         | 29,85         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                        | <b>CLN</b> | 4.068,27         | 26,98         |
| <b>3</b>  | <b>Đất lâm nghiệp</b>                               | <b>LNP</b> | 5.334,97         | 35,38         |
| 3.1       | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        |                  |               |
| 3.2       | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        |                  |               |
| 3.3       | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 5.334,97         | 35,38         |
|           | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 4.906,63         | 32,54         |
| <b>4</b>  | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                      | <b>NTS</b> | 19,13            | 0,13          |
| <b>5</b>  | <b>Đất chăn nuôi tập trung</b>                      | <b>CNT</b> |                  |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất làm muối</b>                                 | <b>LMU</b> |                  |               |
| <b>7</b>  | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                         | <b>NKH</b> | 0,76             | 0,01          |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>766,17</b>    | <b>5,08</b>   |

| Thứ tự   | Loại đất                                        | Mã         | Tổng số        |            |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------|------------|
|          |                                                 |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| <b>1</b> | <b>Đất ở</b>                                    | <b>OTC</b> | 110,16         | 0,73       |
| 1.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 110,16         | 0,73       |
| 1.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        |                |            |
| <b>2</b> | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>              | <b>TSC</b> | 1,09           | 0,01       |
| <b>3</b> | <b>Đất quốc phòng, an ninh</b>                  | <b>CQA</b> |                |            |
| 3.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                |            |
| 3.2      | Đất an ninh                                     | CAN        |                |            |
| <b>4</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>        | <b>DSN</b> | 16,16          | 0,11       |
| 4.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 0,68           |            |
| 4.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        |                |            |
| 4.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 0,46           |            |
| 4.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 6,43           | 0,04       |
| 4.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 6,73           | 0,04       |
| 4.6      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ        | DKH        |                |            |
| 4.7      | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        |                |            |
| 4.8      | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        | 0,03           |            |
| 4.9      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        |                |            |
| 4.1      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác          | DSK        | 1,82           | 0,01       |
| <b>5</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b> | <b>CSK</b> | 11,08          | 0,07       |
| 5.1      | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp            | SCC        |                |            |
| 5.1.1    | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                |            |
| 5.1.2    | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                |            |
| 5.1.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung           | SCT        |                |            |
| 5.2      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 1,87           | 0,01       |

| Thứ tự     | Loại đất                                                                       | Mã         | Tổng số        |             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------|
|            |                                                                                |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
| 5.3        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                             | SKC        | 7,34           | 0,05        |
| 5.4        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                           | SKS        | 1,88           | 0,01        |
| <b>6</b>   | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                      | <b>CCC</b> | 275,78         | 1,83        |
| 6.1        | Đất công trình giao thông                                                      | DGT        | 173,14         | 1,15        |
| 6.2        | Đất công trình thủy lợi                                                        | DTL        | 3,60           | 0,02        |
| 6.3        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                            | DCT        |                |             |
| 6.4        | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                          | DPC        |                |             |
| 6.5        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên       | DDD        |                |             |
| 6.6        | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | DRA        |                |             |
| 6.7        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                | DNL        | 96,03          | 0,64        |
| 6.8        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin              | DBV        | 0,08           |             |
| 6.9        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH        | 0,20           |             |
| 6.1        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | 2,73           | 0,02        |
| <b>7</b>   | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | 0,71           |             |
| <b>8</b>   | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> |                |             |
| <b>9</b>   | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | 15,55          | 0,10        |
| <b>10</b>  | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | 335,64         | 2,23        |
| 10.1       | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | 1,53           | 0,01        |
| 10.2       | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | 334,12         | 2,22        |
| <b>11</b>  | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> |                |             |
| <b>III</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                   | <b>CSD</b> | <b>62,14</b>   | <b>0,41</b> |
| 1          | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao,         | CGT        | 13,06          | 0,09        |

| Thứ tự | Loại đất                     | Mã  | Tổng số        |            |
|--------|------------------------------|-----|----------------|------------|
|        |                              |     | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|        | chưa cho thuê                |     |                |            |
| 2      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS |                |            |
| 3      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS | 49,08          | 0,33       |
| 4      | Núi đá không có rừng cây     | NCS |                |            |
| 5      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |                |            |

### 1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 14.251,93 ha chiếm 94,51% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất như sau:

**1.1.1. Đất trồng cây hằng năm (CHN):** Diện tích 4.828,79 ha chiếm 32,02% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA): Diện tích 327,95 ha chiếm 2,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất chuyên trồng lúa 299,91 ha chiếm 1,99%; đất trồng lúa còn lại 28,04 ha chiếm 0,19%.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Cá nhân trong nước sử dụng 327,93 ha chiếm 99,99%; Tổ chức kinh tế sử dụng 0,03 ha chiếm 0,01%.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Có diện tích 4.500,84 ha chiếm 29,85% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Cá nhân trong nước sử dụng 4.365,48 ha chiếm 96,99%; Tổ chức kinh tế sử dụng 130,28 ha chiếm 2,9%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 4,61 ha chiếm 0,1%; cộng đồng dân cư 0,46 ha chiếm 0,01%.

**1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN):** Có diện tích 4.068,27 ha chiếm 26,98% diện tích tự nhiên do cá nhân trong nước sử dụng 3.969,96 ha chiếm 97,58%; tổ chức kinh tế sử dụng 51,88 ha chiếm 1,28%; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 46,43 ha chiếm 1,14%.

**1.1.3. Đất lâm nghiệp (LNP):** Có diện tích 5.334,97 ha chiếm 35,38% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất (RSX): Có diện tích 5.334,97 ha chiếm 35,38% diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 4.906,63 ha chiếm 32,54% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Cá nhân trong nước sử dụng 869,39 ha chiếm 16,3%; Tổ chức kinh tế sử dụng 3.718,07 ha chiếm 69,69%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 343,71 ha chiếm 6,44%.

**1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):** Có diện tích 19,13 ha chiếm 0,13% diện tích tự nhiên do cá nhân trong nước sử dụng.

**1.1.5. Đất nông nghiệp khác (NKH):** Có diện tích 0,76 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng.

**1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):** Có diện tích 766,17 ha chiếm 5,08% diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất:

**1.2.1. Đất ở (OTC):** Có diện tích 110,16 ha chiếm 0,73% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Có diện tích 110,16 ha chiếm 0,73% diện tích tự nhiên. Do cá nhân trong nước sử dụng.

**1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):** Có diện tích 1,09 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng.

**1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):** Có diện tích 16,16 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): Có diện tích 0,68 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): Có diện tích 0,46 ha do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): Có diện tích 6,43 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): Có diện tích 6,73 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT): Có diện tích 0,03 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): Có diện tích 1,82 ha chiếm 0,01% do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1,7 ha chiếm 93,22%; tổ chức kinh tế sử dụng 0,12 ha chiếm 6,78%.

**1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):** Có diện tích 11,08 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong đó

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Có diện tích 1,87 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên do cá nhân trong nước sử dụng 0,07 ha chiếm 3,62%; Tổ chức kinh tế sử dụng 1,8 ha chiếm 96,38%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Có diện tích 7,34 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): Có diện tích 1,88 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng.

**1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):** Có diện tích 275,78 ha chiếm 1,83% diện tích tự nhiên. Trong đó

- Đất công trình giao thông (DGT): Có diện tích 173,14 ha chiếm 1,15% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Tổ chức kinh tế sử dụng 1,34 ha chiếm 0,77%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 128,09 ha chiếm 73,98%; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 43,69 ha chiếm 25,24%, công đồng dân cư quản lý 0,01 ha chiếm 0,01% .

- Đất công trình thủy lợi (DTL): Có diện tích 3,6 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): Có diện tích 96,03 ha chiếm 0,64% diện tích tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): Có diện tích 0,08 ha do tổ chức kinh tế sử dụng.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): Có diện tích 0,2 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): Có diện tích 2,73 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

**1.2.7. Đất tôn giáo (TON):** Có diện tích 0,71 ha do tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng.

**1.2.8. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):** Có diện tích 15,55 ha chiếm 0,1% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

**1.2.9. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC):** Có diện tích 335,64 ha chiếm 2,23% diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): Có diện tích 1,53 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Có diện tích 334,12 ha chiếm 2,22% diện tích tự nhiên. Do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 332,8 ha chiếm 99,61%; công đồng dân cư quản lý 0,41 ha chiếm 0,12%.

**1.3. Đất Nhóm đất chưa sử dụng (CDS):** Có diện tích 62,14 ha chiếm 0,41% diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất như sau:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT): Có diện tích 13,06 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên. Do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): Có diện tích 49,08 ha chiếm 0,33% diện tích tự nhiên. Do tổ chức kinh tế sử dụng 8,95 ha chiếm 18,24%; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 40,13 ha chiếm 81,77%.

## **II. PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

### **2.1. Phân tích biến động về sử dụng đất giai đoạn 2014-2024**

| STT | Loại đất                    | Mã  | Diện tích năm 2014 | Diện tích năm 2024 | Biến động (ha) |
|-----|-----------------------------|-----|--------------------|--------------------|----------------|
| (1) | (2)                         | (3) | (7)                | (4)                | (8)=(4)-(7)    |
| 1   | Đất trồng lúa               | LUA | 281,07             | 327,95             | 46,89          |
| 2   | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 4.759,85           | 4.500,84           | -259,01        |
| 3   | Đất trồng cây lâu năm       | CLN | 2.720,35           | 4.068,27           | 1.347,92       |
| 4   | Đất rừng đặc dụng           | RDD |                    |                    |                |
| 5   | Đất rừng phòng hộ           | RPH |                    |                    |                |
| 6   | Đất rừng sản xuất           | RSX | 5.543,65           | 5.334,97           | -208,68        |
| 7   | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS | 2,83               | 19,13              | 16,30          |
| 8   | Đất chăn nuôi tập trung     | CNT |                    |                    |                |
| 9   | Đất làm muối                | LMU |                    |                    |                |
| 10  | Đất nông nghiệp khác        | NKH |                    | 0,76               | 0,76           |
| 11  | Đất ở tại nông thôn         | ONT | 93,95              | 110,16             | 16,21          |
| 12  | Đất ở tại đô thị            | ODT |                    |                    |                |

|    |                                                                         |     |          |        |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-----|----------|--------|-----------|
| 13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC | 1,21     | 1,09   | -0,12     |
| 14 | Đất quốc phòng                                                          | CQP |          |        |           |
| 15 | Đất an ninh                                                             | CAN |          |        |           |
| 16 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 14,31    | 16,16  | 1,84      |
| 17 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 118,49   | 11,08  | -107,40   |
| 18 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 222,77   | 275,78 | 53,01     |
| 19 | Đất tôn giáo                                                            | TON |          | 0,71   | 0,71      |
| 20 | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 0,37     |        | -0,37     |
| 21 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 11,40    | 15,55  | 4,14      |
| 22 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 0,44     | 1,53   | 1,08      |
| 23 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 71,37    | 334,12 | 262,75    |
| 24 | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK |          |        |           |
| 25 | Nhóm đất chưa sử dụng                                                   | CSD | 1.238,06 | 62,14  | -1.175,92 |

Trong giai đoạn 2014-2024, diện tích các loại đất biến động như sau:

+ Đất trồng lúa (LUA): Tăng so với năm 2014 là 46,89 ha. Nguyên nhân do phục hồi một số khu vực đất trồng lúa có điều kiện thuận lợi về nguồn nước và phát triển thêm tại các khu vực ven sông suối nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn xã.

+ Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Giảm 259,01 ha so với năm 2014. Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp cho năng suất cao như cà phê, cao su.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Tăng 1.347,92 ha, do thực hiện các chủ trương khuyến khích người dân trồng cao su, cà phê, hồ tiêu theo mô hình hộ gia đình và hợp tác xã. Dự án hỗ trợ giống cây trồng lâu năm, khuyến nông – khuyến lâm đã tác động rõ rệt đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ cây hàng năm sang lâu năm, khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Đất rừng sản xuất (RSX): Diện tích giảm 208,68 ha. Nguyên nhân do thực hiện điều chỉnh giảm diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng quản lý, chuyển diện tích đất lâm nghiệp chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất phát triển kinh tế xã hội.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Diện tích tăng 16,3 ha, do chủ yếu tăng từ đất trồng lúa kém hiệu quả ở các vùng thấp, trũng, ven suối nhỏ, nhân dân khai thác để nuôi trồng thủy sản, đất ven suối, cải tạo một số khu vực để nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy nước tưới tiêu cho cây nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác (NKH): Tăng 0,76 ha do nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Tăng 16,21 ha do do nhu cầu gia tăng dân số tự nhiên dẫn đến gia tăng nhu cầu mở rộng quỹ đất ở.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Giảm 0,12 ha do căn cứ điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, một số diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được chuyển sang đất công trình sự nghiệp khác (DSK) quy định tại điều 10 Luật đất đai năm 2013.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Tăng 1,84 ha do xây dựng các điểm trường Mầm non xã Đăk Môn tại các thôn Lanh Tôn, Broong Mỹ; trường tiểu học xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Kon Boong); Sân vận động Trung tâm xã Đăk Môn; trường Mầm non thôn Broong Mệt;...

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Giảm 107,4 ha do UBND tỉnh Kon Tum (cũ) đã thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại sông Pô Kô, thuộc địa bàn xã Đăk Kroong và giao đất cho Ủy ban nhân dân xã Đăk Kroong quản lý theo quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; UBND tỉnh Kon Tum (cũ) đã thu hồi toàn bộ diện tích đã cho Công ty Cổ phần thép Đông Á thuê đất, mặt nước để khai thác khoáng sản vàng sa khoáng tại sông Pô Kô, suối Đăk Long thuộc xã Đăk Môn và giao đất cho Ủy ban nhân dân xã Đăk Môn quản lý theo quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/8/2023; 451/QĐ-UBND ngày 11/8/2023.

- Đất có mục đích công cộng (CCC): Tăng 53,01 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014. Nguyên nhân do thực hiện xây dựng công trình thủy điện Đăk Brót, các công trình đường giao thông, xây dựng và kiên cố hóa các đập thủy lợi trên địa bàn xã.

- Đất tôn giáo (TON): Tăng 0,71 ha do chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Tòa giám mục tỉnh Kon Tum để xây dựng công trình Nhà thờ thôn Đăk Giắc.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): Tăng 4,14 ha do kiểm kê lại diện tích theo thực tế sử dụng.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): Tăng 1,08 ha. Nguyên nhân do kiểm kê diện tích các lòng hồ thủy điện trên địa bàn xã sang mục đất đích có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Tăng 262,75 ha do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ gây sạt lở một số khu vực sông suối trên địa bàn xã.

- Đất chưa sử dụng (CSD): Đất chưa sử dụng giảm 1.175,92 ha. Nguyên nhân do khai thác đưa đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp và phục vụ xây dựng một số công trình phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện.

## 2.2. Phân tích biến động về sử dụng đất giai đoạn 2019-2024

Theo kết quả phân tích thể hiện tại biểu 05/TKKK - Chu chuyển diện tích của các loại đất trong kỳ kiểm kê, biến động sử dụng đất giữa 02 kỳ kiểm kê như sau:

| STT | Loại đất                                 | Mã  | Diện tích năm 2019 | Diện tích năm 2024 | Biến động (ha) |
|-----|------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------|----------------|
| 1   | Đất trồng lúa                            | LUA | 292,73             | 327,95             | 35,23          |
| 2   | Đất trồng cây hằng năm khác              | HNK | 4.851,35           | 4.500,84           | -350,51        |
| 3   | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN | 3.836,26           | 4.068,27           | 232,01         |
| 4   | Đất rừng đặc dụng                        | RDD |                    |                    |                |
| 5   | Đất rừng phòng hộ                        | RPH |                    |                    |                |
| 6   | Đất rừng sản xuất                        | RSX | 5.212,24           | 5.334,97           | 122,73         |
| 7   | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS | 14,28              | 19,13              | 4,85           |
| 8   | Đất chăn nuôi tập trung                  | CNT |                    |                    |                |
| 9   | Đất làm muối                             | LMU |                    |                    |                |
| 10  | Đất nông nghiệp khác                     | NKH |                    | 0,76               | 0,76           |
| 11  | Đất ở tại nông thôn                      | ONT | 98,69              | 110,16             | 11,47          |
| 12  | Đất ở tại đô thị                         | ODT |                    |                    |                |
| 13  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC | 0,95               | 1,09               | 0,14           |
| 14  | Đất quốc phòng                           | CQP |                    |                    |                |
| 15  | Đất an ninh                              | CAN |                    |                    |                |
| 16  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 0,68               | 0,68               |                |
| 17  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH |                    |                    |                |
| 18  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 0,46               | 0,46               |                |
| 19  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 6,40               | 6,43               | 0,03           |
| 20  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 6,93               | 6,73               | -0,19          |
| 21  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                    |                    |                |

| STT | Loại đất                                                                       | Mã  | Diện tích<br>năm 2019 | Diện tích<br>năm 2024 | Biến<br>động<br>(ha) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 22  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                  | DMT |                       |                       |                      |
| 23  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng<br>thủy văn                                       | DKT |                       | 0,03                  | 0,03                 |
| 24  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                  | DNG |                       |                       |                      |
| 25  | Đất xây dựng công trình sự<br>nghịệp khác                                      | DSK | 1,91                  | 1,82                  | -0,09                |
| 26  | Đất khu công nghiệp                                                            | SKK |                       |                       |                      |
| 27  | Đất cụm công nghiệp                                                            | SKN |                       |                       |                      |
| 28  | Đất khu công nghệ thông tin<br>tập trung                                       | SCT |                       |                       |                      |
| 29  | Đất thương mại, dịch vụ                                                        | TMD |                       | 1,87                  | 1,87                 |
| 30  | Đất cơ sở sản xuất phi nông<br>nghiệp                                          | SKC | 7,73                  | 7,34                  | -0,39                |
| 31  | Đất sử dụng cho hoạt động<br>khoáng sản                                        | SKS | 12,29                 | 1,88                  | -10,41               |
| 32  | Đất công trình giao thông                                                      | DGT | 153,51                | 173,14                | 19,63                |
| 33  | Đất công trình thủy lợi                                                        | DTL | 3,36                  | 3,60                  | 0,24                 |
| 34  | Đất công trình cấp nước, thoát<br>nước                                         | DCT |                       |                       |                      |
| 35  | Đất công trình phòng, chống<br>thiên tai                                       | DPC |                       |                       |                      |
| 36  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa<br>danh lam thắng cảnh, di sản<br>thiên nhiên | DDD |                       |                       |                      |
| 37  | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | DRA |                       |                       |                      |
| 38  | Đất công trình năng lượng,<br>chiếu sáng công cộng                             | DNL | 95,82                 | 96,03                 | 0,21                 |
| 39  | Đất công trình hạ tầng bưu<br>chính, viễn thông, công nghệ<br>thông tin        | DBV | 0,08                  | 0,08                  |                      |
| 40  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH | 0,34                  | 0,20                  | -0,14                |
| 41  | Đất khu vui chơi, giải trí công<br>cộng, sinh hoạt cộng đồng                   | DKV | 2,44                  | 2,73                  | 0,29                 |
| 42  | Đất tôn giáo                                                                   | TON | 0,51                  | 0,71                  | 0,21                 |

| STT | Loại đất                                                                             | Mã  | Diện tích năm 2019 | Diện tích năm 2024 | Biến động (ha) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------|----------------|
| 43  | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN |                    |                    |                |
| 44  | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD | 15,58              | 15,55              | -0,03          |
| 45  | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC | 0,24               | 1,53               | 1,29           |
| 46  | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON | 294,48             | 334,12             | 39,64          |
| 47  | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK |                    |                    |                |
| 48  | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT |                    | 13,06              | 13,06          |
| 49  | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS |                    |                    |                |
| 50  | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | 170,86             | 49,08              | -121,79        |
| 51  | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS |                    |                    |                |
| 52  | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS |                    |                    |                |

### **2.1. Đất trồng lúa (LUA)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 292,73 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 327,95 ha.

Tăng 35,23 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 33,93 ha; Đất trồng cây lâu năm 5,71 ha; Đất rừng sản xuất 0,16 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,12 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,73 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 8,72 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 9,94 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,79 ha; Đất rừng sản xuất 1,47 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,87 ha; Đất ở tại nông thôn 0,04 ha; Đất công trình giao thông 0,08 ha; Đất công trình thủy lợi 0,01 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,16 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,79 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,13 ha.

### **2.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 4.851,35 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 4.500,84 ha.

Giảm 350,51 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 9,94 ha; Đất trồng cây lâu năm 184,44 ha; Đất rừng sản xuất 188,77 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,48 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 72,82 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 33,93 ha; Đất trồng cây lâu năm 502,01 ha; Đất rừng sản xuất 228,67 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,81 ha; Đất nông nghiệp khác 0,73 ha; Đất ở tại nông thôn 9,41 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,1 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,5 ha; Đất công trình giao thông 11,4 ha; Đất công trình thủy lợi 0,2 ha; Đất tôn giáo 0,21 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,15 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 0,51 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 6,69 ha.

### **2.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 3.836,26 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 4.068,27 ha.

Tăng 232,01 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 4,79 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 502,01 ha; Đất rừng sản xuất 48,74 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,95 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 10,99 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 5,71 ha; Đất trồng cây lâu năm 184,44 ha; Đất rừng sản xuất 122,94 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,16 ha; Đất nông nghiệp khác 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 4,26 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha; Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,03 ha; Đất thương mại dịch vụ 1,45 ha; Đất xây dựng cơ sở phi nông nghiệp 0,2 ha; Đất công trình giao thông 7,35 ha; Đất công trình thủy lợi 0,07 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,21 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,94 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 0,7 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,2 ha.

### **2.4. Đất rừng sản xuất (RSX)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 5.212,24 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 5.334,97 ha.

Tăng 122,73 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,47 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 228,67 ha; Đất trồng cây lâu năm 122,94 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,13 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 13,23 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 0,16 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 188,77 ha; Đất trồng cây lâu năm 48,74 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; Đất công trình giao thông 8,15 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,89 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 4,17 ha.

### **2.5. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 14,28 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 19,13 ha.

Tăng 4,85 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,87 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,81 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; Đất rừng sản xuất 0,15 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,44 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 2,12 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; Đất công trình giao thông 0,02 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,22 ha.

### **2.5. Đất nông nghiệp khác (NKH)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,76 ha.

Tăng 0,76 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,73 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; Đất công trình giao thông 0,01 ha;...

### **2.6. Đất ở tại nông thôn (ONT)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 98,69 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 110,16 ha.

Tăng 11,47 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,04 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 9,41 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,26 ha; Đất công trình giao thông 0,24 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,45 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha; đất công trình giao thông 1,29 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1,26 ha.

### **2.7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,95 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 1,09 ha.

Tăng 0,14 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hằng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha.

Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; Đất công trình giao thông 0,01 ha.

### **2.10. Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,68 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,68 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2019.

### **2.11. Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,46 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,46 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2019.

### **2.12. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 6,4 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 6,43 ha.

Tăng 0,03 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn 0,1 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác 0,06 ha; Đất công trình giao thông 0,04 ha.

### **2.13. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 6,93 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 6,73 ha.

Giảm 0,19 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 0,07 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác 0,18 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; Đất công trình giao thông 0,03 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,07 ha;...

#### **2.14. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,03 ha.

Tăng 0,03 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ đất trồng lâu năm.

#### **2.15. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 1,91 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 1,82 ha.

Giảm 0,09 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác.

#### **2.14. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 1,87 ha.

Tăng 1,87 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 1,45 ha; đất công trình giao thông 0,01 ha; đất mặt nước có dạng sông, ngòi, kênh, rạch 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,26 ha.

#### **2.15. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 7,73 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 7,34 ha.

Giảm 0,39 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chuyển đổi đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,2 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,05 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất công trình giao thông 0,04 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,26 ha.

#### **2.16. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 12,29 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 1,88 ha.

Giảm 10,41 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chuyển đổi đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hằng năm khác.

Biến động giảm do chuyển từ các loại đất: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,23 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 8,66 ha.

### **2.17. Đất công trình giao thông (DGT)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 153,51 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 173,14 ha.

Tăng 19,63 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,08 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 11,4 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,35 ha; Đất rừng sản xuất 8,15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 1,29 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,41 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,24 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,24 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; Đất công trình thủy lợi 0,01 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,19 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,27 ha...

### **2.18. Đất công trình thủy lợi (DTL)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 3,36 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 3,6 ha.

Tăng 0,24 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,01 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,2 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; Đất công trình giao thông 0,01 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,14 ha.

### **2.21. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 95,82 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 96,03 ha.

Tăng 0,21 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác.

**2.22. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,08 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,08 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2019.

**2.23. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,34 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,2 ha.

Giảm 0,14 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển snag đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất công trình giao thông 0,03 ha.

**2.24. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 2,44 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 2,73 ha.

Tăng 0,29 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,13 ha; Đất mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch 0,16 ha.

**2.25. Đất tôn giáo (TON)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,51 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 0,71 ha.

Tăng 0,21 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác.

**2.25. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 15,58 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 15,55 ha.

Giảm 0,03 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê...

**2.26. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC)**

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0,24 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 1,53 ha.

Tăng 1,29 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,16 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha.

### ***2.27. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)***

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 294,48 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 334,12 ha.

Tăng 39,64 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,79 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 19,15 ha; Đất trồng cây lâu năm 9,94 ha; Đất rừng sản xuất 0,89 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; Đất ở tại nông thôn 0,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,23 ha; Đất công trình giao thông 0,19 ha; Đất công trình thủy lợi 0,14 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 25,68 ha.

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 6,73 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 8,48 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,95 ha; Đất rừng sản xuất 2,13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha; Đất công trình giao thông 0,41 ha; Đất công trình thủy lợi 0,13 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,02 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 0,15 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1,31 ha.

### ***2.28. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT)***

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 0 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 13,06 ha.

Tăng 13,06 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019 do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 0,7 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,66 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nơi lưu trữ tro cốt 0,02 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch 0,15 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,99 ha.

### ***2.28. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)***

Kết quả kiểm kê năm 2019 là: 170,86 ha;

Kết quả kiểm kê năm 2024 là: 49,08 ha.

Giảm 121,79 ha so với kết quả kiểm kê năm 2019.

Chu chuyển đất diện tích các loại đất trong kỳ như sau:

Biến động tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,13 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 6,69 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,2 ha; Đất rừng sản xuất 4,17 ha;

Đất ở tại nông thôn 1,26 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,07 ha; Đất công trình giao thông 0,27 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,31 ha;...

Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 8,72 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 72,82 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,99 ha; Đất rừng sản xuất 13,23 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha; Đất ở tại nông thôn 0,45 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; Đất công trình giao thông 0,24 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 25,68 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2,99 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TRONG KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

Hiện tại, các mốc địa giới được bảo vệ ổn định, xã Đắk Môn không có tranh chấp với các đơn vị hành chính giáp ranh.

#### **I. KẾT LUẬN**

Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã Đắk Môn đã được tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, bảo đảm tiến độ và tuân thủ đầy đủ quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, Công văn số 3947/BNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, và chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 116/UBND-NNMT ngày 08/7/2025.

Việc kiểm kê được thực hiện trên cơ sở kế thừa và tiếp biên dữ liệu từ hai xã Đắk Môn và Đắk Kroong (trước sáp nhập), kết hợp đối chiếu bản đồ, kiểm tra thông tin địa chính, đảm bảo phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất theo địa giới hành chính mới. Số liệu kiểm kê được tổng hợp, chuẩn hóa và cập nhật chính xác lên hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai quốc gia tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn>, đồng thời lập đầy đủ hồ sơ sản phẩm phục vụ công tác tổng hợp cấp tỉnh.

Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng năm 2024 là cơ sở pháp lý và thực tiễn quan trọng phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026–2030 và quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả trên địa bàn xã Đắk Môn trong thời gian tới.

#### **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Trong công tác quản lý đất đai, việc cập nhật thường xuyên các biến động về hiện trạng sử dụng đất vào hồ sơ địa chính là nội dung rất cần thiết. Để công tác quản lý đất đai tại địa phương được hoàn thiện, xã Đắk Môn có các kiến nghị như sau:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, chi nhánh Văn phòng Đăng ký kịp thời cập nhật đầy đủ các biến động về đất đai để chỉnh lý và cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan theo dõi thực hiện.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai; đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành công tác xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn xã Đắk Môn.

- Thường xuyên quan tâm, bồi dưỡng, hỗ trợ về chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý về đất đai tại địa phương.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý đất đai.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Mở các kênh truyền tải thông tin từ cơ quan quản lý đến người dân sử dụng đất. Tăng cường năng lực của cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phối hợp, hỗ trợ xã trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở kết quả kiểm kê năm 2024.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xem xét và chấp nhận kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 để các ngành, các cấp có cơ sở tham khảo sử dụng nguồn tư liệu về đất đai để hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng trong giai đoạn tới./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Quảng Ngãi (b/c);
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ngãi;
- Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi;
- Thường trực Đảng ủy xã ;
- Thường trực HĐND xã ;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Trà**